

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-7.4%	-4.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.43
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

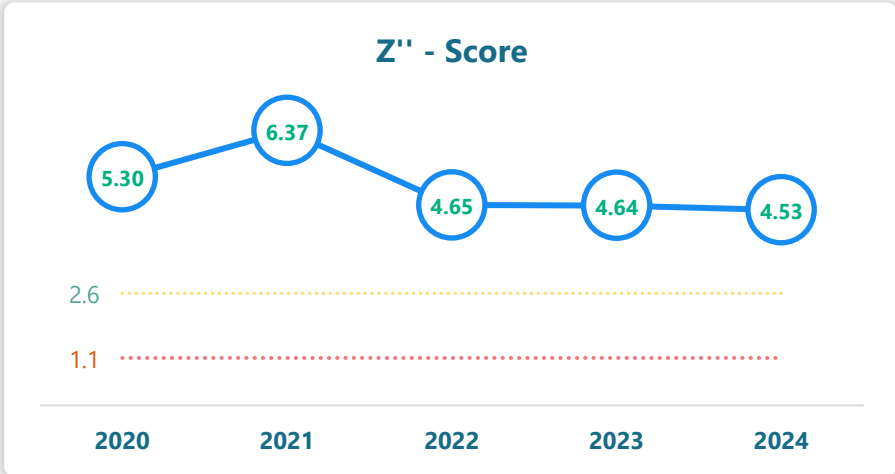
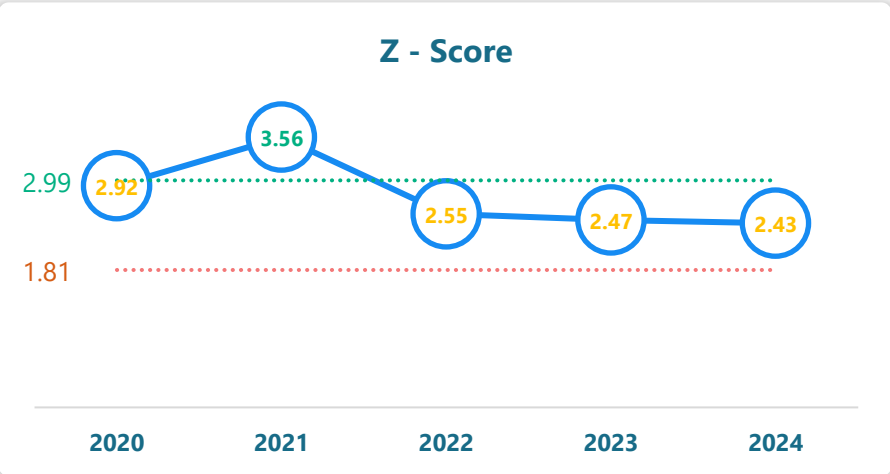
Hệ số nguy cơ phá sản	4.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	586	▲ 56.0
	tỷ VNĐ	▲ 10.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	24.8	▲ 10.5
	tỷ VNĐ	▲ 73.4%

ROE	2024	+/- YoY
	7.0%	▲ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
	4.3%	▲ 1.7%



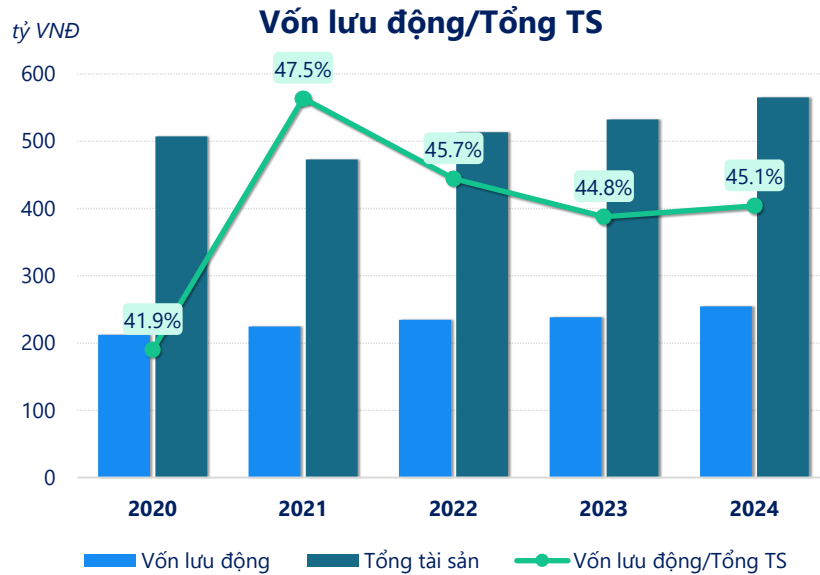
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VPS** năm **2024** đạt **2.43**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.53 > 2.6**, cho thấy **VPS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VPS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **586.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 73.4%** đạt **24.76** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.02%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

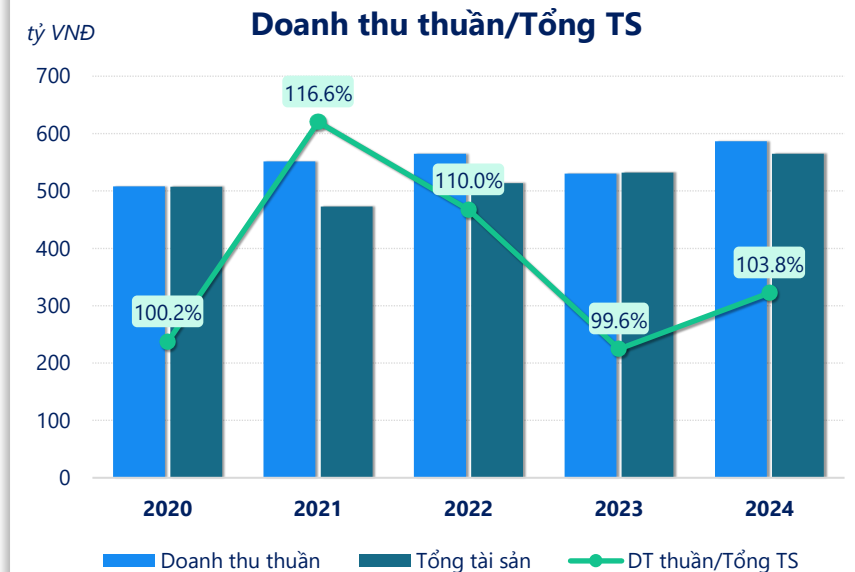
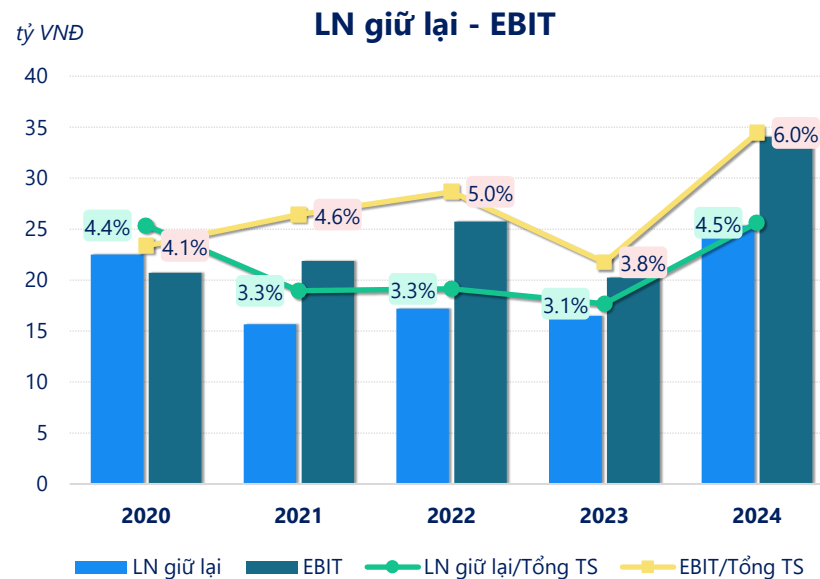
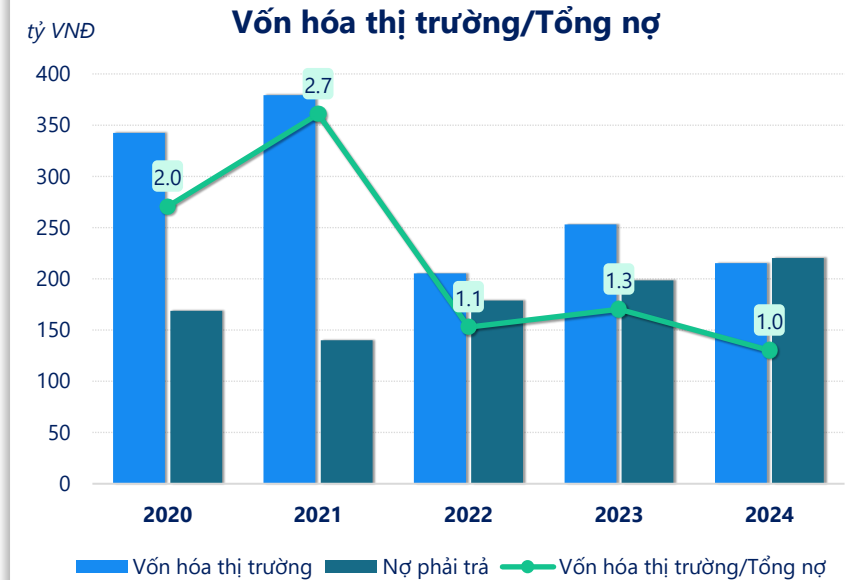
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	565	532	6.2%
Tài sản ngắn hạn	471	434	8.6%
Tiền và tương đương tiền	73.3	66.2	10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	3.00	167%
Phải thu ngắn hạn	273	246	11.1%
Hàng tồn kho	106	107	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	11.5	-12.7%
Tài sản dài hạn	94.2	98.6	-4.5%
Phải thu dài hạn	0.16	0.21	-22.4%
Tài sản cố định	17.7	20.6	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.89	3.81	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.28	5.36	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	68.2	68.7	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	220	198	11.1%
Nợ ngắn hạn	216	195	10.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	39.6	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.0	92.3	4.0%
Nợ dài hạn	4.29	3.33	28.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	334	3.2%
Vốn chủ sở hữu	344	334	3.2%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	508	551	565	530	586
Giá vốn hàng bán	357	390	405	365	385
Lợi nhuận gộp	151	161	159	165	202
Doanh thu HĐTC	3.31	3.79	4.48	4.38	4.68
Chi phí TC	10.4	11.9	11.1	13.0	14.3
Chi phí lãi vay	3.18	1.59	1.43	1.94	1.55
LN trong công ty LKLD	0.59	-8.98	-1.12	-1.66	-1.08
Chi phí bán hàng	70.1	68.4	74.0	80.9	83.5
Chi phí QLDN	52.0	55.7	54.7	55.6	61.8
LN thuần từ HĐKD	22.0	19.6	23.1	18.1	32.1
Lợi nhuận khác	-4.43	0.65	1.24	0.18	0.43
LN trước thuế	17.5	20.3	24.3	18.3	32.5
Lợi nhuận sau thuế	13.7	14.6	18.0	14.3	24.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	13.4	17.2	13.6	23.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.5	56.0	-63.4	15.8	38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.5	-21.4	22.3	-3.63	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.2	-1.34	-13.7	-24.5
Tiền đầu kỳ	56.9	106	110	67.9	66.2
Lưu chuyển tiền thuần	49.1	4.45	-42.5	-1.46	3.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.00	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	106	110	67.9	66.2	73.3